TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2021/DSPT

Ngày: 15-9-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất;
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi.**

Ông **Lê Tự.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Ông **Trần Viết Tuấn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15-9-2021, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2021/TLPT-DS ngày 19-02-2021 về tranh chấp "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 30-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1979/QĐ-PT ngày 30-8-2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông **Huỳnh Tấn C**, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Bà **Thái Thị L**, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông **Huỳnh Tấn C**, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Q L**, sinh năm 1942; địa chỉ cư trú; Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Ông **Nguyễn Q T**, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú; Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3. Anh Huỳnh Bá G, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà T và anh G (Giấy ủy quyền ngày 09-8-2019): Ông Huỳnh Tấn C, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

4. Chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1984 (là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi dân sự theo Quyết định số: 09/2019/QĐST-DS ngày 31-10-2019 của Tòa án nhân dân quận N).

Người giám hộ của chị H: Ông Huỳnh Tấn C, sinh năm 1950 và bà Thái Thị L, sinh năm 1952; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; ông C có mặt, bà L vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Q T1, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Q Đ, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

7. Bà Trần Thị K L, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Tổ 50 K, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Q H, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, ông Đ, bà K L, bà Thị L và ông H (Giấy ủy quyền ngày 10-9-2019, ngày 29-6-2020 và ngày 30-6-2020):

Ông Nguyễn Q T, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

10. Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở: quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai N - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND quận, có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân phường H, quận N; địa chỉ trụ sở: phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh K - Chức vụ: Chủ tịch UBND phường, có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân huyện H; địa chỉ trụ sở: huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hà N- Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng (do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập):*

1. Ông Nguyễn Q X; địa chỉ cư trú: Tổ 55, K 1, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn H; địa chỉ cư trú: Tổ 55, K 1, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Lê Thị L; địa chỉ cư trú: Tổ 53, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn D; địa chỉ cư trú: Tổ 54, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

5. Ông Trần T1 T; địa chỉ cư trú: Tổ 54, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

6. Ông Huỳnh Văn L; địa chỉ cư trú: Tổ 54, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

7. Ông Trần Hữu T; địa chỉ cư trú: Tổ 47, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ cư trú: Tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Trần Văn Q; địa chỉ cư trú: Tổ 47, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Năm 1995, gia đình tôi (Huỳnh Tấn C) được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) cho nhiều loại đất, trong đó có 3.496 m^2 đất thổ cư tại thửa đất số 603, tờ bản đồ số 14, tại T phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ, gia đình tôi sử dụng ổn định, đến năm 2001, thực hiện chủ trương của Nhà nước về xây dựng giao thông nông thôn, gia đình tôi tự nguyện hiến đất để mở đường. Theo kết quả đo đạc của Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, thì diện tích hiến đất làm đường là 223,6 m^2. Trước đây, thửa đất của gia đình chúng tôi sử dụng là mảnh đất liên tục không bị chia cắt, sau khi hiến đất và mở đường thì thửa đất chia cắt làm 02 mảnh. Trong đó, mảnh đất về phía Tây, gia đình dùng vào việc xây dựng nhà ở cho các con, còn lại mảnh đất phía Đông, giáp với nhà đất của ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T. Do đó, ông L và ông T có gửi đơn đến UBND phường H đề nghị và được UBND phường mời lên hòa giải và cắm mốc. Đến năm 2018, gia đình ông L lại gửi đơn đến UBND phường H cho rằng diện tích đất trên là của gia đình ông L, nhưng hòa giải không thành.

Nay, tôi yêu cầu gia đình ông Nguyễn Q L phải trả lại cho gia đình tôi diện tích đất tranh chấp theo Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng xác định là 132.7 m^2.

Đối với 02 ngôi mộ đất trên đất tranh chấp, sau khi có sự việc khởi kiện xảy ra thì gia đình ông Nguyễn Q L mới đắp 02 ngôi mộ này. Vì vậy, chúng tôi không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bị đơn trình bày:

Từ năm 1976, gia đình chúng tôi (Nguyễn Q L và Nguyễn Q T) có khai phá diện tích đất hoang để trồng đào lộn hột. Trên thửa đất này, ngoài số hoa màu, thì còn có một số mồ mả của gia tộc chôn cất tại đây. Hàng năm gia tộc đều đến để tu bổ tôn tạo, thắp hương mồ mả. Khi biết ông Huỳnh Tấn C (bên cạnh nhà) làm thủ tục chuyển nhượng khu đất trước mặt nhà chúng tôi và chặn lối đi ra của gia đình, chúng tôi đã gửi đơn kiến nghị đến UBND phường H nhưng hòa giải không thành.

Ngoài ra, trước đây gia đình tôi cũng đã hiến 150 m^2 đất cho Nhà nước để mở đường dân sinh cho khu dân cư vùng thấp lụt, phần còn lại là đất khai hoang và có 02 ngôi mộ tộc từ năm 1976 trên đất.

Nay, ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L khởi kiện, yêu cầu gia đình chúng tôi phải trả lại cho gia đình ông C diện tích đất tranh chấp là 132.7 m^2, chúng tôi không đồng ý, vì phần diện tích đất này là do gia đình chúng tôi khai hoang và sử dụng từ trước đến nay. Đ thời, chúng tôi phản tố, đề nghị Tòa án hủy một phần Giấy CNQSDĐ do UBND huyện H cấp cho hộ bà Thái Thị L ngày 07-02-1995 và yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 132.7 m^2 đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của chúng tôi (Nguyễn Q L và Nguyễn Thị B).

Bà Nguyễn Thị B chết năm 2018, bà B và ông L có 05 người con gồm: (**1**) Nguyễn Q T1, (**2**) Nguyễn Thị L, (**3**) Nguyễn Q H, (**4**) Nguyễn Q T và (**5**) Nguyễn Q Đ. Do bà B đã chết, nên trong trường hợp công nhận đất, đề nghị Tòa án công nhận cho ông Nguyễn Q L và các con của bà Nguyễn Thị B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân quận N trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 672979 do UBND huyện H cấp ngày 07-02-1995 cho hộ bà Thái Thị L tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là loại Giấy CNQSDĐ cấp cho hộ gia đình theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ. Là đơn vị hành chính thành lập năm 1997 nên UBND quận N không có hồ sơ lưu trữ cấp Giấy CNQSDĐ, cũng như không thể có được tài liệu về quy trình cấp giấy của các trường hợp do UBND huyện H cấp.

2. Ủy ban nhân dân huyện H trình bày:

Hộ bà Thái Thị L được UBND huyện H (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ số E 672979 ngày 07-02-1995 (nay thuộc phường H, quận N).

Thực hiện việc cấp Giấy CNQSDĐ theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Đối tượng được giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định, lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương. Tuy nhiên, tại thời điểm đó, UBND huyện H vận dụng cấp đất ở và đất nông nghiệp vào cùng 01 Giấy CNQSDĐ và được cấp theo hình thức đại trà, do Hội đồng xét cấp Giấy

CNQSDĐ của các xã xét và đề nghị huyện cấp.

UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thái Thị L là trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét cấp Giấy CNQSDĐ xã H. Vì vậy, việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thái Thị L là đúng quy định tại Quyết định số 201QĐ/ĐKTK ngày 14-7-1989 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc ban hành quy định cấp Giấy CNQSDĐ và Thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28-10-1989 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp Giấy CNQSDĐ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 30-9-2020, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng:

Áp dụng Điều 105, khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 227, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miên, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L về việc buộc ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T phải trả lại 132.7 m^2 đất đã lấn chiếm.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T đối với yêu cầu công nhận đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L.

3. Buộc ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T phải trả lại cho ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L phần diện tích đất đã lấn chiếm là 132.7 m^2 tại thửa đất số 603, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Đất có tứ cận: Phía Tây giáp đường bê tông 5 m (đường bê tông tự mở); phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Q L và đất ông Nguyễn Q H; phía Nam giáp đất của hộ bà Thái Thị L; phía bắc giáp đất hoang do Nhà nước quản lý (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 08-10-2020, ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T kháng cáo toàn bộ bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên ngày 08-10-2020, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đơn kháng cáo của phía bị đơn là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề.

[2.1]. Về tố tụng:

- Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Q L, ông Nguyễn Q T trả lại cho gia đình nguyên đơn diện tích đất tranh chấp là 132.7 m^2; bị đơn có yêu cầu phản tố, đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho phía nguyên đơn. Đơn phản tố của bị đơn là trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37 và Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm UBND phường H, UBND quận N, UBND huyện H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về Nội dung:

[2.2.1]. Về diện tích đất tranh chấp:

Các bên đương sự thống nhất với Sơ đồ vị trí thửa đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 10-9-2019 và cùng xác định diện tích đất tranh chấp là 132,7 m^2. Diện tích đất tranh chấp này nằm trong tổng diện tích đất mà hộ gia đình nguyên đơn (bà Thái Thị L, ông Huỳnh Tấn C) được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ ngày 07-02-1995.

[2.2.2]. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

- Diện tích 3.496 m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 14 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng) được UBND huyện H cấp cho hộ bà Thái Thị L ngày 07-02-1995. Cơ sở để cấp Giấy CNQSDĐ là theo đề nghị của Hội đồng xét cấp Giấy CNQSDĐ xã H. Đối tượng được giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định, lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, nhưng tại thời điểm đó, UBND huyện H vận dụng cấp đất ở và đất nông nghiệp vào cùng 01 Giấy CNQSDĐ và được cấp theo hình thức đại trà.

- Nguyên đơn (bà Thái Thị L, ông Huỳnh Tấn C) cho rằng: Năm 2001, thực hiện chủ trương của Nhà nước, hộ gia đình ông, bà đã hiến 223,6 m^2 đất để làm đường bê tông nông thôn. Sau khi hiến đất làm đường, thì thửa đất của hộ gia đình ông, bà được chia làm hai thửa tách biệt và cách nhau bởi con đường bê tông nông thôn. Thửa đất

về phía tây, ông, bà xây dựng nhà ở cho gia đình, còn thửa đất về phía đông (hiện đang tranh chấp), phía bị đơn sử dụng để làm lối đi ra con đường bê tông mới mở. Tại thời điểm này, do tình làng, nghĩa xóm ông, bà cho đi nhờ. Nay, gia đình có nhu cầu sử dụng thì xảy ra tranh chấp.

- Bị đơn (ông Nguyễn Q L, ông Nguyễn Q T) cho rằng: Từ năm 1976, gia đình các ông có khai phá một số diện tích đất hoang để trồng đào lộn hột và các loại hoa màu khác. Trên thửa đất này, ngoài số hoa màu, thì còn có 02 ngôi mộ của gia tộc chôn cất tại đây. Hằng năm gia tộc đều đến để tu bổ, tôn tạo và thắp hương mồ mả. Khi Nhà nước có chủ trương làm đường bê tông nông thôn, gia đình các ông đã hiến 150 m^2 đất cho Nhà nước để mở đường dân sinh cho khu dân cư vùng thấp lụt, phần còn lại là đất khai hoang của gia đình, trong đó có diện tích 132,7 m^2 đất, hiện đang tranh chấp và diện tích đất này, trước đó gia đình sử dụng làm lối đi từ nhà ra đường.

Trước đây, nhiều lần gia đình ông có ý định kê khai diện tích đất này để được cấp Giấy CNQSDĐ, nhưng thời điểm đó ông Trần T1 T, nguyên là Thư ký Đội 13, Hợp tác xã H và ông Nguyễn Q D nguyên là Đội trưởng Đội sản xuất số 7, xã H đều nói "Đất mồ mả không nên khai làm gì, mà chỉ để trồng hoa màu và chăm sóc mộ tộc, không lo ai lấn chiếm đâu", nên gia đình ông không kê khai. Ngoài ra, diện tích đất này liền kề với các diện tích đất khác của gia đình ông và cách thửa đất của phía nguyên đơn bằng một con đường bê tông (làm năm 2001) mà trước đó là con đường mòn được hình thành từ rất lâu (trước năm 1995) mà người dân trong khu vực thường đi lại; đồng thời, năm 2005 gia đình ông làm nhà, đã mở lối đi từ nhà ra đường về hướng Tây (đi qua diện tích đất tranh chấp) nhưng gia đình phía nguyên đơn không có ý kiến gì. Ngày 07-02-1995, UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thái Thị L trên cơ sở kê khai của bà L và đề nghị của Hội đồng xét cấp Giấy CNQSDĐ xã H, mà không kiểm tra thực tế hiện trạng sử dụng đất, từ đó đã cấp cả phần đất mà gia đình ông khai hoang để làm lối đi (trên có mồ mả của họ tộc và hoa màu của gia đình ông) là không đúng pháp luật. Vì vậy, các ông đề nghị Tòa án công nhận phần diện tích đất này (132,7 m^2) cho gia đình ông và hủy một phần Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ bà Thái Thị L đối với phần diện tích đất (132,7 m^2) nêu trên.

- Những người làm chứng là các ông Nguyễn Q Thi, Nguyễn Q X, Nguyễn Q Bình, Nguyễn H, Nguyễn Q T1 và Nguyễn Q H (là người cùng họ tộc với bị đơn) khẳng định, diện tích đất phía trước nhà ông Nguyễn Q L (đang tranh chấp) có 02 ngôi mộ của gia tộc chôn cất từ đời ông tổ cao đời đến nay và họ tộc đã giao cho ông L chăm sóc, hương khói và hàng năm họ tộc đều đến thắp hương 02 ngôi mộ này. Các ông Huỳnh Văn L, Trần T1 T, Nguyễn D, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Văn Đ, Trần Văn Q và bà Lê Thị L (người dân sống trong khu vực) xác nhận, thửa đất mà các bên đang tranh chấp có 02 ngôi mộ chôn cất từ lâu, hàng năm họ tộc của ông L đều đến thắp hương 02 ngôi mộ này; ngoài diện tích đất mộ, thì diện tích đất còn lại, trước đó gia đình ông L có trồng đào lộn hột và các loại hoa màu khác.

Như vậy, căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của những người làm chứng, có cơ sở để xác định diện tích đất (132,7 m^2) mà phía nguyên đơn (ông C và bà L) yêu cầu phía bị đơn (ông L và ông T) phải trả lại có 02 ngôi mộ của họ tộc của phía bị đơn (ông L và ông T) và gia đình ông L đã sử dụng diện tích đất này

vào việc trồng đào lộn hột và các loại cây hoa màu khác từ trước khi phía nguyên đơn được cấp Giấy CNQSDĐ.

[2.2.3]. Về việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thái Thị L:

Thực hiện việc cấp Giấy CNQSDĐ theo Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở tự kê khai của bà Thái Thị L và theo đề nghị Hội đồng xét cấp Giấy CNQSDĐ xã H; ngày 07-02-1995, UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thái Thị L mà không kiểm tra hiện trạng thực tế sử dụng đất của người kê khai, không xác định ranh giới của các hộ dân liền kề, từ đó đã cấp cả phần đất mà gia đình phía bị đơn sử dụng làm con đường đi từ nhà ra đường mòn trước đó (sau này là đường bê tông) và phần đất mà gia đình bị đơn khai hoang, trên đất có mồ mả của họ tộc và hoa màu của phía bị đơn là không đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cần phải công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình đã có công khai hoang, duy trì và tôn tạo đối với diện tích đất đã khai hoang và canh tác ổn định từ trước đó. Ông Nguyễn Q L có vợ là bà Nguyễn Thị B, nhưng bà B chết năm 2018, nên cần công nhận quyền sử dụng đối với diện tích 132,7 m^2 đất cho ông L và các con của ông L bà B.

Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về án phí:

- Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Q L và kháng cáo của ông Nguyễn Q T.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 30-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Áp dụng các Điều 163, 164, 175, 176, 222 và 235 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 99, Điều 166 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26 và Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L về việc buộc ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T phải trả lại 132.7 m^2 đất đã lấn chiếm.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T đối với yêu cầu công nhận đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà

Thái Thị L.

- Công nhận ông Nguyễn Q L và các con của ông L là Nguyễn Q T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Q H, Nguyễn Q T và Nguyễn Q Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 132.7 m^2 tại thửa đất số 603, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Đất có tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường bê tông 5 m (đường bê tông tự mở); Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Q L và đất ông Nguyễn Q H; phía Nam giáp đất của hộ bà Thái Thị L; phía bắc giáp đất hoang do Nhà nước quản lý (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Ông Nguyễn Q L và các con của ông L là Nguyễn Q T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Q H, Nguyễn Q T và Nguyễn Q Đ có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Hủy một phần Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số E 672979 ngày 07 tháng 02 năm 1995 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cấp cho hộ bà Thái Thị L đối với diện tích 132.7 m^2 đất tại thửa đất số 603, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tổ 49, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Q L và ông Nguyễn Q T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Q L và ông ông Nguyễn Q T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí của yêu cầu phản tố; hoàn trả cho ông L và ông T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009653 ngày 26-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002658 ngày 13-7-2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông C, bà L 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009556 ngày 13-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

3.3. Chi phí tố tụng:

Ông Huỳnh Tấn C và bà Thái Thị L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (ông C, bà L đã nộp đủ).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận N;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Việt Cường